

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

**CAO SU CÔNG NGHIỆP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc             | 02-03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04    |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 05-25 |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05-06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07    |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08    |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 09-25 |

0111  
CHI  
CÔNG  
HÃNG  
TÂN 4 - T

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Trịnh Hoàng Ân   | Chủ tịch   |
| Ông Nguyễn Đăng Tấn  | Thành viên |
| Ông Đỗ Tấn Điềm      | Thành viên |
| Ông Hồ Văn Hồng      | Thành viên |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đăng Tấn | Giám đốc     |
| Ông Đỗ Tấn Điềm     | Phó Giám đốc |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

105  
NH  
GT  
KIỂM  
AAS  
TP. H

**Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp**

Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**TM. Ban Giám đốc**

**Giám đốc**



**Nguyễn Đăng Tấn**





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**  
**Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được lập ngày 25 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thế Văn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2874-2015-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| Mã số | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
|       |   |             | VND                    | VND                    |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>72.359.837.928</b>  | <b>67.135.206.576</b>  |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 1.058.854.864          | 998.356.850            |
| 111   | 1. Tiền                                     |             | 1.058.854.864          | 998.356.850            |
| 120   | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 4           | 52.000.000.000         | 46.700.000.000         |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn          |             | 52.000.000.000         | 46.700.000.000         |
| 130   | III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 869.015.188            | 755.307.920            |
| 132   | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn         |             | 69.862.751             | 93.824.771             |
| 136   | 2. Phải thu ngắn hạn khác                   | 5           | 799.152.437            | 661.483.149            |
| 140   | IV. Hàng tồn kho                            | 6           | 18.407.263.009         | 18.643.568.497         |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                             |             | 18.407.263.009         | 18.643.568.497         |
| 150   | V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 24.704.867             | 37.973.309             |
| 152   | 1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ      |             | 24.704.867             | -                      |
| 153   | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10          | -                      | 37.973.309             |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>69.567.832.454</b>  | <b>70.251.090.097</b>  |
| 220   | II. Tài sản cố định                         |             | 21.356.364.671         | 21.828.351.034         |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 7           | 21.356.364.671         | 21.828.351.034         |
| 222   | - Nguyên giá                                |             | 44.231.583.321         | 42.825.188.315         |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (22.875.218.650)       | (20.996.837.281)       |
| 240   | IV. Tài sản dở dang dài hạn                 | 8           | 3.125.243.466          | 3.308.186.514          |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          |             | 3.125.243.466          | 3.308.186.514          |
| 250   | V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 4           | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| 253   | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 45.000.000.000         | 45.000.000.000         |
| 260   | VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 86.224.317             | 114.552.549            |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 9           | 86.224.317             | 114.552.549            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>141.927.670.382</b> | <b>137.386.296.673</b> |

01/001  
CH  
CÔ  
HÂN  
QUẢN 4



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                              | Thuyết minh | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|-------|--|-------------|------------------------|------------------------|
|       |  |             | VND                    | VND                    |
| 300   | C. NỢ PHẢI TRẢ                         |             | 20.927.670.382         | 16.386.296.673         |
| 310   | I. Nợ ngắn hạn                         |             | 20.927.670.382         | 16.386.296.673         |
| 313   | 1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10          | 454.842.333            | 9.603.444              |
| 314   | 2. Phải trả người lao động             |             | 8.737.080.438          | 4.546.169.479          |
| 315   | 3. Chi phí phải trả ngắn hạn           |             | 55.000.000             | 55.000.000             |
| 319   | 4. Phải trả ngắn hạn khác              | 11          | 920.077.501            | 1.456.404.745          |
| 322   | 5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi           |             | 10.760.670.110         | 10.319.119.005         |
| 400   | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU                      |             | 121.000.000.000        | 121.000.000.000        |
| 410   | I. Vốn chủ sở hữu                      | 12          | 121.000.000.000        | 121.000.000.000        |
| 411   | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           |             | 121.000.000.000        | 121.000.000.000        |
| 440   | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN                    |             | <u>141.927.670.382</u> | <u>137.386.296.673</u> |

Người lập

*Mỹ*

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

*Nguyễn Văn Hùng*

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2016             | Năm 2015             |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                  | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 13          | 47.619.965.160       | 39.975.680.000       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -                    | -                    |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 47.619.965.160       | 39.975.680.000       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 14          | 34.962.361.698       | 31.055.735.326       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 12.657.603.462       | 8.919.944.674        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 15          | 5.546.053.003        | 2.686.077.555        |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             |             | -                    | -                    |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | -                    | -                    |
| 24    | 8. Chi phí bán hàng                              | 16          | 28.320.000           | 52.732.766           |
| 25    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 17          | 10.010.324.175       | 7.325.205.609        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 8.165.012.290        | 4.228.083.854        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 18          | 128.498.432          | 4.092.055.544        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | 19.173.014           | 15.107.560           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 109.325.418          | 4.076.947.984        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 8.274.337.708        | 8.305.031.838        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 19          | 1.108.003.133        | 1.719.166.564        |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -                    | -                    |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | <u>7.166.334.575</u> | <u>6.585.865.274</u> |

Người lập

Vũ Đức Thắng

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hùng

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Đăng Tấn

006.C  
 ÁNH  
 TNHH  
 TOÁN  
 C  
 CHỈ MINH



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2016         | Năm 2015         |
|--|--|-------------|------------------|------------------|
|  |  |             | VND              | VND              |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |             |                  |                  |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  |             | 8.274.337.708    | 8.305.031.838    |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản  |             |                  |                  |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |             | 2.101.600.977    | 1.893.647.980    |
| 05   | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |             | (5.573.799.435)  | (6.743.209.179)  |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 |             | 4.802.139.250    | 3.455.470.639    |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |             | (206.072.174)    | 78.379.293       |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |             | 236.305.488      | (43.240.181)     |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) |             | 4.277.082.813    | (900.247.212)    |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |             | 28.328.232       | 253.297.415      |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (651.123.272)    | (2.510.808.289)  |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 1.725.000        | -                |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |             | (5.592.398.181)  | (5.784.841.838)  |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  |             | 2.895.987.156    | (5.451.990.173)  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |             |                  |                  |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     |             | (1.814.761.230)  | (940.330.824)    |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  |             | 42.800.000       | 4.138.500.000    |
| 23   | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  |             | (76.523.441.667) | (46.700.000.000) |
| 24   | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  |             | 71.223.441.667   | 45.000.000.000   |
| 27   | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   |             | 5.651.686.351    | 2.827.925.927    |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  |             | (1.420.274.879)  | 4.326.095.103    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |             |                  |                  |
| 36   | 1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   |             | (1.415.214.263)  | (4.332.339.993)  |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   |             | (1.415.214.263)  | (4.332.339.993)  |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  |             | 60.498.014       | (5.458.235.063)  |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   |             | 998.356.850      | 6.456.591.913    |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3           | 1.058.854.864    | 998.356.850      |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng





Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp được chuyển đổi từ Công ty Cao su Công nghiệp, là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai, theo Quyết định số 5509/QĐ.CT.UBT ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4704000040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

Trụ sở của Công ty tại: Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 121.000.000.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và chăm sóc cao su, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Sản xuất giống, trồng và chăm sóc cây cao su. Khai thác, sơ chế cao su tờ xông khói (RSS), cao su Crepes;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh sản phẩm gỗ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn sản phẩm (mủ) cao su;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn củi cao su;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn phát triển cao su dân doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**2.6 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11109  
HI NH  
ONG TY  
IG KIEM  
AAS  
TP. H

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ, quản lý | 04 - 08 năm |
| - Vườn cây lâu năm          | 20 - 25 năm |

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí sản xuất, phí kiểm toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản-xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.12 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

## 2.13 . **Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

## 2.14 . **Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.15 . **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo khoản 5, điều 11, thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

2.16 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2016                  | 01/01/2016                |
|---------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
|                                 | VND                         | VND                       |
| Tiền mặt                        | 42.977.000                  | 11.457.000                |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.015.877.864               | 986.899.850               |
|                                 | <b><u>1.058.854.864</u></b> | <b><u>998.356.850</u></b> |

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                                   | 31/12/2016                   |                              | 01/01/2016                   |                              |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                   | Giá gốc                      | Giá trị ghi sổ               | Giá gốc                      | Giá trị ghi sổ               |
|                                   | VND                          | VND                          | VND                          | VND                          |
| Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup> | 52.000.000.000               | 52.000.000.000               | 46.700.000.000               | 46.700.000.000               |
|                                   | <b><u>52.000.000.000</u></b> | <b><u>52.000.000.000</u></b> | <b><u>46.700.000.000</u></b> | <b><u>46.700.000.000</u></b> |

(\*) Chi tiết số dư tại ngày 31/12/2016 như sau:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thị xã Long Khánh, số tiền 17.000.000.000 đồng, lãi suất 6,5%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 182 ngày tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Long Khánh, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,6%/năm đến 5,9%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, số tiền 25.000.000.000 đồng, lãi suất từ 5,3%/năm đến 6,5%/năm.



Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp  
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2016            |                 | 01/01/2016            |                 |
|--|-----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                                |                       |                 |                       |                 |
| - Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch                               | 45.000.000.000        | -               | 45.000.000.000        | -               |
| - Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên hợp Công nông nghiệp | 25.000.000.000        | -               | 25.000.000.000        | -               |
| - Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước                     | 10.000.000.000        | -               | 10.000.000.000        | -               |
|  | 10.000.000.000        | -               | 10.000.000.000        | -               |
|  | <b>45.000.000.000</b> | -               | <b>45.000.000.000</b> | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2016:

| Tên công ty   | Nơi thành lập<br>và hoạt động | Tỷ lệ<br>lợi ích | Tỷ lệ quyền<br>biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính  |
|---|-------------------------------|------------------|---------------------------|---|
| Công ty CP Đầu tư Nhơn Trạch                                  | Tỉnh Đồng Nai                 | 3,79%            | 3,79%                     | Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản.                                      |
| Công ty CP Đầu tư và Quản lý khu liên<br>hợp Công nông nghiệp | Tỉnh Đồng Nai                 | 26,75%           | 3,33%                     | Sản xuất nông nghiệp; Đầu tư xây dựng hạ tầng<br>và kinh doanh khu công nghiệp. |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Tam Phước                        | Tỉnh Đồng Nai                 | 24,04%           | 2,50%                     | Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản.                                     |

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                                 | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 555.849.801        | 661.483.149        |
| Phải thu về cổ phần hóa         | 243.302.636        | -                  |
|                                 | <u>799.152.437</u> | <u>661.483.149</u> |

6 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 525.316.980           | -        | 753.554.359           | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 328.309.127           | -        | 447.792.643           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.133.347.979         | -        | 320.652.928           | -        |
| Thành phẩm                          | 16.420.288.923        | -        | 17.121.568.567        | -        |
|                                     | <u>18.407.263.009</u> | <u>-</u> | <u>18.643.568.497</u> | <u>-</u> |

306-C  
NH  
NH  
TOÁN  
CHỈ MINH



7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc |                      | Máy móc, thiết bị    |                    | Phương tiện vận tải, truyền dẫn |                       | Thiết bị, dụng cụ quản lý |     | Vườn cây lâu năm |     | Cộng          |     |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----|------------------|-----|---------------|-----|
|                                     | VND                    | VND                  | VND                  | VND                | VND                             | VND                   | VND                       | VND | VND              | VND | VND           | VND |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                      |                      |                    |                                 |                       |                           |     |                  |     |               |     |
| Số dư đầu năm                       | 5.853.673.640          | 1.707.036.258        | 7.042.922.774        | 643.571.590        | 27.577.984.053                  | 42.825.188.315        | 1.631.818.182             |     |                  |     | 1.631.818.182 |     |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 1.631.818.182          | -                    | -                    | -                  | -                               | -                     | -                         | -   | (7.633.652)      |     | (7.633.652)   |     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | -                    | -                  | -                               | -                     | -                         | -   | -                |     | (217.789.524) |     |
| - Giảm khác (*)                     | (217.789.524)          | -                    | -                    | -                  | -                               | -                     | -                         | -   | -                |     |               |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>7.267.702.298</b>   | <b>1.707.036.258</b> | <b>7.042.922.774</b> | <b>643.571.590</b> | <b>27.570.350.401</b>           | <b>44.231.583.321</b> |                           |     |                  |     |               |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                      |                      |                    |                                 |                       |                           |     |                  |     |               |     |
| Số dư đầu năm                       | 3.314.168.185          | 570.100.433          | 4.736.737.769        | 162.339.286        | 12.213.491.608                  | 20.996.837.281        |                           |     |                  |     |               |     |
| - Khấu hao trong năm                | 457.618.007            | 151.951.153          | 320.147.554          | 84.964.366         | 1.086.919.897                   | 2.101.600.977         |                           |     |                  |     |               |     |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                    | -                    | -                  | (5.430.084)                     | (5.430.084)           |                           |     |                  |     |               |     |
| - Giảm khác (*)                     | (217.789.524)          | -                    | -                    | -                  | -                               | (217.789.524)         |                           |     |                  |     |               |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>               | <b>3.553.996.668</b>   | <b>722.051.586</b>   | <b>5.056.885.323</b> | <b>247.303.652</b> | <b>13.294.981.421</b>           | <b>22.875.218.650</b> |                           |     |                  |     |               |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                      |                      |                    |                                 |                       |                           |     |                  |     |               |     |
| Tại ngày đầu năm                    | 2.539.505.455          | 1.136.935.825        | 2.306.185.005        | 481.232.304        | 15.364.492.445                  | 21.828.351.034        |                           |     |                  |     |               |     |
| Tại ngày cuối năm                   | 3.713.705.630          | 984.984.672          | 1.986.037.451        | 396.267.938        | 14.275.368.980                  | 21.356.364.671        |                           |     |                  |     |               |     |

(\*) Bàn giao tài sản cho địa phương quản lý

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.103.772.870 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 622.512.529 đồng

8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|                                    | <u>31/12/2016</u>    | <u>01/01/2016</u>    |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Dự án trồng cao su tại xã Xuân Tân | 2.417.596.194        | 1.997.141.060        |
| Dự án trồng cao su tại xã Hàng Gòn | 653.101.818          | -                    |
| Hồ xử lý nước thải                 | -                    | 1.256.500.000        |
| Văn phòng đội Tân Định             | 54.545.454           | 54.545.454           |
|                                    | <u>3.125.243.466</u> | <u>3.308.186.514</u> |

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

|                                     | <u>31/12/2016</u> | <u>01/01/2016</u>  |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|
|                                     | VND               | VND                |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 86.224.317        | 114.552.549        |
|                                     | <u>86.224.317</u> | <u>114.552.549</u> |



Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp  
Số 14, Đường 21 tháng 4, Xã Xuân Tân, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                             | Số phải thu đầu năm |  | Số phải nộp đầu năm |  | Số phải nộp trong năm |  | Số đã thực nộp trong năm |  | Số phải thu cuối năm |  | Số phải nộp cuối năm |  |
|-----------------------------|---------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
|                             | VND                 |  | VND                 |  | VND                   |  | VND                      |  | VND                  |  | VND                  |  |
| Thuế Giá trị gia tăng       | -                   |  | 9.603.444           |  | 1.894.087.444         |  | -                        |  | -                    |  | -                    |  |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp  | 27.742.777          |  | -                   |  | 1.108.003.133         |  | 651.123.272              |  | -                    |  | 429.137.084          |  |
| Thuế Thu nhập cá nhân       | 10.230.532          |  | -                   |  | 393.608.168           |  | 357.672.387              |  | -                    |  | 25.705.249           |  |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | -                   |  | -                   |  | 1.742.467.801         |  | 1.742.467.801            |  | -                    |  | -                    |  |
| Các loại thuế khác          | -                   |  | -                   |  | 3.000.000             |  | 3.000.000                |  | -                    |  | -                    |  |
|                             | <b>37.973.309</b>   |  | <b>9.603.444</b>    |  | <b>5.131.563.102</b>  |  | <b>4.648.350.904</b>     |  | <b>-</b>             |  | <b>454.842.333</b>   |  |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | 31/12/2016         | 01/01/2016           |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Phải trả lợi nhuận về Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 808.816.970        | 1.415.214.263        |
| Phải trả CBCNV tiền thuế TNCN nộp thừa                            | 111.260.531        | 41.190.482           |
|   | <b>920.077.501</b> | <b>1.456.404.745</b> |



12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                   |
|---|------------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
|   | VND                          | VND                   | VND                         | VND                    |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                    | <b>121.000.000.000</b>       | <b>3.387.167.914</b>  | -                           | <b>124.387.167.914</b> |
| Lãi trong năm trước                           | -                            | -                     | 6.585.865.274               | 6.585.865.274          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                   | -                            | 1.415.214.263         | (1.415.214.263)             | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                | -                            | -                     | (5.052.063.258)             | (5.052.063.258)        |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành                | -                            | -                     | (118.587.753)               | (118.587.753)          |
| Kết chuyển về Công ty mẹ                      | -                            | (4.802.382.177)       | -                           | (4.802.382.177)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>                   | <b>121.000.000.000</b>       | -                     | -                           | <b>121.000.000.000</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                      | <b>121.000.000.000</b>       | -                     | -                           | <b>121.000.000.000</b> |
| Lãi trong năm nay                             | -                            | -                     | 7.166.334.575               | 7.166.334.575          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>    | -                            | 808.816.970           | (808.816.970)               | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(1)</sup> | -                            | -                     | (6.037.837.605)             | (6.037.837.605)        |
| Trích quỹ thưởng Ban điều hành <sup>(1)</sup> | -                            | -                     | (319.680.000)               | (319.680.000)          |
| Kết chuyển về Công ty mẹ <sup>(1)</sup>       | -                            | (808.816.970)         | -                           | (808.816.970)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                     | <b>121.000.000.000</b>       | -                     | -                           | <b>121.000.000.000</b> |

(1) Công ty xếp loại doanh nghiệp và phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|   | Tỷ lệ (%)     | 31/12/2016 VND         | Tỷ lệ (%)     | 01/01/2016 VND         |
|---|---------------|------------------------|---------------|------------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai | 100,00        | 121.000.000.000        | 100,00        | 121.000.000.000        |
|   | <b>100,00</b> | <b>121.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>121.000.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

|                           | Năm 2016 VND    | Năm 2015 VND    |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 121.000.000.000 | 121.000.000.000 |
| - Vốn góp đầu năm         | 121.000.000.000 | 121.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm        | 121.000.000.000 | 121.000.000.000 |

13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|                      | Năm 2016 VND          | Năm 2015 VND          |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu bán mũ RSS | 46.507.500.000        | 39.304.220.000        |
| Doanh thu bán mũ DRC | 111.376.160           | -                     |
| Doanh thu bán mũ tạp | 1.001.089.000         | 671.460.000           |
|                      | <b>47.619.965.160</b> | <b>39.975.680.000</b> |

14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                | Năm 2016 VND          | Năm 2015 VND          |
|----------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn mũ RSS | 34.078.286.926        | 30.585.935.326        |
| Giá vốn mũ DRC | 84.443.272            | -                     |
| Giá vốn mũ tạp | 799.631.500           | 469.800.000           |
|                | <b>34.962.361.698</b> | <b>31.055.735.326</b> |

15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                             | Năm 2016 VND         | Năm 2015 VND         |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi                | 2.946.053.003        | 2.686.077.555        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 2.600.000.000        | -                    |
|                             | <b>5.546.053.003</b> | <b>2.686.077.555</b> |

16 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | Năm 2016          | Năm 2015          |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
|                               | VND               | VND               |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18.320.000        | 23.588.566        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 10.000.000        | 29.144.200        |
|                               | <b>28.320.000</b> | <b>52.732.766</b> |

17 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                                  | Năm 2016              | Năm 2015             |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  | VND                   | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 576.124.559           | 765.824.256          |
| Chi phí nhân công                | 5.442.872.926         | 3.603.130.545        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 269.798.234           | 269.798.234          |
| Thuế, phí, lệ phí                | 1.756.537.558         | 1.318.696.669        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 212.536.252           | 157.361.569          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.752.454.646         | 1.210.394.336        |
|                                  | <b>10.010.324.175</b> | <b>7.325.205.609</b> |

18 . THU NHẬP KHÁC

|   | Năm 2016           | Năm 2015             |
|---|--------------------|----------------------|
|   | VND                | VND                  |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định                | 27.746.432         | 4.057.131.624        |
| Thu nhập từ bồi thường cây cao su nằm ngoài hàng lang lưới điện | 46.080.000         | -                    |
| Thu nhập khác   | 54.672.000         | 34.923.920           |
|   | <b>128.498.432</b> | <b>4.092.055.544</b> |

19 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2016             | Năm 2015             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 8.274.337.708        | 8.305.031.838        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | -                    | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (2.600.000.000)      | -                    |
| Thu nhập tính thuế TNDN  | 5.674.337.708        | 8.305.031.838        |
| - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính (thuế suất 15%)   | 2.618.959.287        | 1.542.006.299        |
| - Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)   | 3.055.378.421        | -                    |
| - Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 22%)   | -                    | 6.763.025.539        |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 1.003.919.577        | 1.719.166.564        |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 15%)  | 392.843.893          | 231.300.945          |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)  | 611.075.684          | -                    |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 22%)  | -                    | 1.487.865.619        |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | 104.083.556          | -                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>1.108.003.133</b> | <b>1.719.166.564</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm  | (27.742.777)         | 763.898.948          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm  | (651.123.272)        | (2.510.808.289)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>429.137.084</b>   | <b>(27.742.777)</b>  |







**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>         |                              |                                |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.058.854.864                | -                              | -                     | 1.058.854.864         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 799.152.437                  | -                              | -                     | 799.152.437           |
| Các khoản cho vay                  | 52.000.000.000               | -                              | -                     | 52.000.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | -                              | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
|                                    | <b>53.858.007.301</b>        | <b>-</b>                       | <b>45.000.000.000</b> | <b>98.858.007.301</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>         |                              |                                |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 998.356.850                  | -                              | -                     | 998.356.850           |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 661.483.149                  | -                              | -                     | 661.483.149           |
| Các khoản cho vay                  | 46.700.000.000               | -                              | -                     | 46.700.000.000        |
| Đầu tư dài hạn                     | -                            | -                              | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
|                                    | <b>48.359.839.999</b>        | <b>-</b>                       | <b>45.000.000.000</b> | <b>93.359.839.999</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND          |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2016</b>        |                              |                                |                   |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 920.077.501                  | -                              | -                 | 920.077.501          |
| Chi phí phải trả                  | 55.000.000                   | -                              | -                 | 55.000.000           |
|                                   | <b>975.077.501</b>           | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>975.077.501</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01/2016</b>        |                              |                                |                   |                      |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 1.456.404.745                | -                              | -                 | 1.456.404.745        |
| Chi phí phải trả                  | 55.000.000                   | -                              | -                 | 55.000.000           |
|                                   | <b>1.511.404.745</b>         | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>1.511.404.745</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

21 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 20/07/2016 về kế hoạch chuyển Công ty TNHH Một thành viên Cao su Công nghiệp thành công ty cổ phần, thời điểm chốt số liệu xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 31/12/2016.

22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

23 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

|  | Mối quan hệ | Năm 2016<br>VND   | Năm 2015<br>VND   |
|--|-------------|-------------------|-------------------|
| <b>Điều chuyển và phân phối lợi nhuận</b>                    |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai                | Công ty mẹ  | -                 | 4.802.382.177     |
| Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính: |             |                   |                   |
|  | Mối quan hệ | 31/12/2016<br>VND | 01/01/2016<br>VND |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>                                |             |                   |                   |
| - Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai                | Công ty mẹ  | 808.816.970       | 1.415.214.263     |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:                |             |                   |                   |
|  |             | Năm 2016<br>VND   | Năm 2015<br>VND   |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Thành viên             |             | 3.131.822.996     | 2.275.649.000     |

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 căn cứ theo Báo cáo Kiểm toán Nhà nước ngày 27/05/2016. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được điều chỉnh cụ thể như sau:



|                        | Mã số | Trình bày trên báo cáo tài chính năm nay<br>VND | Trình bày trên báo cáo tài chính năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh<br>hồi tố<br>VND |
|------------------------|-------|---|---|-------------------------------------|
| Bảng cân đối kế toán   |       |   |   |                                     |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319   | 1.456.404.745                                   | 41.190.482  | 1.415.214.263                       |
| Quỹ đầu tư phát triển  | 418   | -   | 1.415.214.263                                     | (1.415.214.263)                     |

Đồng Nai, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Vũ Đức Thắng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Đăng Tấn

